

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
và công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

Giấy chứng nhận Đầu tư số 472033000328 (điều chỉnh lần 1) ngày 28 tháng 11 năm 2007
472033000328 (điều chỉnh lần 2) ngày 20 tháng 5 năm 2010
472033000328 (điều chỉnh lần 3) ngày 22 tháng 4 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 4) ngày 18 tháng 10 năm 2011

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Michio Nagabayashi	Chủ tịch
Toru Yamasaki	Thành viên
Hiroshi Fujikawa	Thành viên
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Pang Tze Wei	Thành viên
	(đến ngày 11 tháng 12 năm 2013)
Takayuki Morisawa	Thành viên
	(từ ngày 11 tháng 12 năm 2013)

Ban Giám đốc

Michio Nagabayashi	Tổng Giám đốc
Hajime Kobayashi	Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch
Kazufumi Nagashima	Giám đốc/Giám đốc Nhà máy
Hidefumi Matsuo	Giám đốc/Giám đốc Hành chính
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc/Giám đốc Tài chính
Takaaki Suemitsu	Giám đốc/Giám đốc Bán hàng và Marketing

Trụ sở đăng ký Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Vietnam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thay mặt Ban Giám đốc

Đã ký và đóng dấu

Michio Nagabayashi
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo kiểm toán số: 13-01-289

Đã ký và đóng dấu

Đã ký

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0304-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Chong Kwang Puay
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0864-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2014

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		310.139.687	267.847.456
Tiền	110	5	97.180.048	82.201.930
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	30.435.600	25.804.851
Phải thu khách hàng	131		27.402.646	14.959.024
Trả trước cho người bán	132		4.981.139	5.657.510
Các khoản phải thu khác	135		97.283	5.188.317
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.045.468)	-
Hàng tồn kho	140	7	180.423.407	157.649.819
Hàng tồn kho	141		180.423.407	164.125.515
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(6.475.696)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.100.632	2.190.856
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.115.439	76.355
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		509.851	1.365.672
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		19.552	2.999
Tài sản ngắn hạn khác	158		455.790	745.830
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 260)	200		353.382.119	384.797.320
Tài sản cố định	220		346.940.878	351.226.439
Tài sản cố định hữu hình	221	8	308.326.494	342.828.214
<i>Nguyên giá</i>	222		601.363.233	601.920.515
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(293.036.739)	(259.092.301)
Tài sản cố định vô hình	227	9	35.882.573	-
<i>Nguyên giá</i>	228		43.675.947	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(7.793.374)	-
Xây dựng cơ bản dở dang	230	10	2.731.811	8.398.225
Tài sản dài hạn khác	260		6.441.241	33.570.881
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.990.766	32.056.123
Tài sản dài hạn khác	268		1.450.475	1.514.758
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		663.521.806	652.644.776

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		595.820.918	715.066.230
Nợ ngắn hạn	310		451.830.974	468.962.998
Vay ngắn hạn	311	12	326.740.000	364.490.000
Phải trả người bán	312	13	86.605.589	67.219.267
Người mua trả tiền trước	313		6.118.814	6.552.905
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	456.850	2.521.875
Phải trả người lao động	315		13.440.963	9.446.623
Chi phí phải trả	316	15	17.748.074	17.526.866
Các khoản phải trả khác	319	16	720.684	1.205.462
Nợ dài hạn	330		143.989.944	246.103.232
Ký quỹ dài hạn	331		26.139	26.139
Vay dài hạn	334	17	137.020.000	239.388.971
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	18	3.819.011	3.360.619
Dự phòng trợ cấp thôi việc	337	19	3.124.794	3.327.503
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		64.716.007	(61.806.299)
Vốn chủ sở hữu	410	20	64.716.007	(61.806.299)
Vốn cổ phần	411	21	591.443.888	381.443.888
Thặng dư vốn cổ phần	412		85.035.704	85.035.704
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	22	(32.535.252)	(32.535.252)
Lỗi lũy kế	420		(579.228.333)	(495.750.639)
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		2.984.881	(615.155)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		663.521.806	652.644.776

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Ngoại tệ		
• USD	43.676.277	33.479.357
• EUR	10.426	13.546

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

Người lập:

Người duyệt:

Đã ký

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Michio Nagabayashi
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2013

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND'000	2012 VND'000
Tổng doanh thu	01	23	1.022.018.674	879.384.174
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	28.872.788	25.594.821
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	23	993.145.886	853.789.353
Giá vốn hàng bán	11	24	709.078.303	660.151.687
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		284.067.583	193.637.666
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.595.965	1.125.795
Chi phí tài chính	22	26	15.945.780	9.967.948
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.402.063	7.902.206
Chi phí bán hàng	24		414.545.956	215.089.569
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		36.532.865	31.506.661
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(180.361.053)	(61.800.717)
Thu nhập khác	31	27	115.374.238	26.364.707
Chi phí khác	32	28	11.259.845	61.773.265
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		104.114.393	(35.408.558)
Lỗ trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(76.246.660)	(97.209.275)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3.172.595	4.148.958
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	458.403	43.268.046
Lỗ sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		(79.877.658)	(144.626.279)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND'000	2012 VND'000
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số	61		3.600.036	(1.107.945)
Chủ sở hữu của Công ty	62		(83.477.694)	(143.518.334)
Lỗ trên cổ phiếu				
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(2.709)	(4.925)

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

Người lập:

Người duyệt:

Đã ký

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Michio Nagabayashi
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND'000	2012 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lỗ trước thuế	01		(76.246.660)	(97.209.275)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		38.073.175	45.004.476
Các khoản dự phòng	03		(4.509.934)	7.533.467
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		3.476.141	(50.216)
Thu nhập từ khoản vay được xóa	05		(104.006.971)	-
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	05		-	42.024.010
Thu nhập lãi tiền gửi	05		(734.472)	(463.423)
Chi phí lãi vay	06		8.402.063	7.902.206
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(135.546.658)	4.741.245
Biến động các khoản phải thu	09		(5.475.305)	(4.650.143)
Biến động hàng tồn kho	10		(16.297.892)	(26.701.996)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		22.973.911	6.155.256
Biến động chi phí trả trước	12		(388.950)	(2.781.536)
			(134.734.894)	(23.237.174)
Tiền lãi vay đã trả	13		(10.820.621)	(4.279.925)
Thuế thu nhập đã nộp	14		(3.172.595)	(1.922.299)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(1.368.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(148.728.110)	(30.807.943)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(7.438.463)	(12.005.573)
Tiền thu lãi tiền gửi	27		734.472	463.423
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(6.703.991)	(11.542.150)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND'000	2012 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		210.000.000	-
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		199.842.000	83.312.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(239.522.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		170.320.000	83.312.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		14.887.899	40.961.907
Tiền đầu năm	60		82.201.930	41.214.467
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền	61		90.219	25.556
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	97.180.048	82.201.930

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ

	2013 VND'000	2012 VND'000
Chuyển từ phải trả khác sang vay ngắn hạn	-	20.828.000
Khoản vay dài hạn được xóa	104.006.971	-

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

Người lập:

Người duyệt:

Đã ký

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Michio Nagabayashi
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm Công ty và các công ty con, Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”) (được gọi chung là “Tập đoàn”). Các hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có nồng độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và chai nhựa PET; và sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Công ty nắm giữ 90,4% lợi ích vốn của Avafood, một công ty có các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công và sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây, nước đóng chai, bánh quy, mứt và các loại kẹo, và các sản phẩm chế biến từ nông sản và thủy sản cũng như gia cầm và cho thuê nhà xưởng theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn có 1.434 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.351 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ thuần sau thuế trong năm của Tập đoàn là 79.878 triệu VND (2012: 144.626 triệu VND). Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 141.691 triệu VND (31/12/2012: VND201.115 triệu VND). Hơn nữa, Tập đoàn có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 12). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này cơ bản tùy thuộc vào việc cổ đông chính tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tập đoàn trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng cổ đông chính cao cấp nhất sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) làm tròn đến hàng ngàn (“VND’000”).

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Tập đoàn đã chuyển đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (“USD”) sang Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với các quy định của Thông tư số 244/2009/TT/BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính (“Thông tư 244”). Phương pháp chuyển đổi được áp dụng như sau:

- Tất cả các số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá cuối kỳ 1 USD đổi 20.828 VND.
- Các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 2012, và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đã được hạch toán bằng cách quy đổi các khoản mục bằng USD trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo tỷ giá là 1 USD đổi 20.828 VND.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	15 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	10 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ thiết bị văn phòng	10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 45.5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp được thể hiện theo nguyên giá ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian trong vòng 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(l) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu nhằm bán lại hoặc mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và phải trả khác được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Khoản chênh lệch giữa số tiền đã trả để mua với giá trị ghi sổ tổng hợp tài sản và nợ phải trả của bên được mua trong việc hợp nhất kinh doanh có liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung, được ghi nhận như là một quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(o) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tập đoàn không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu vì Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phận có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các công ty liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

4. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực là sản xuất và kinh doanh nước giải khát và trong một khu vực địa lý là Việt Nam. Trong năm, Tập đoàn có sản xuất và kinh doanh bánh quy và một số sản phẩm khác có liên quan nhưng các hoạt động sản xuất và kinh doanh này không đủ điều kiện để được xem là một bộ phận riêng biệt.

5. Tiền

	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Tiền mặt	150.812	125.780
Tiền gửi ngân hàng	97.029.236	82.076.150
	<hr/>	<hr/>
	97.180.048	82.201.930
	<hr/>	<hr/>

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác bao gồm:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Phải thu từ hỗ trợ các hoạt động bán hàng bởi Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd.	-	5.087.364
Phải thu khác	97.283	100.953
	<hr/>	<hr/>
	97.283	5.188.317
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

7. Hàng tồn kho

	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Nguyên vật liệu	57.807.048	63.741.782
Công cụ và dụng cụ	10.352.938	8.727.411
Sản phẩm dở dang	2.439.256	4.413.016
Thành phẩm	109.824.165	87.243.306
	<hr/>	<hr/>
	180.423.407	164.125.515
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(6.475.696)
	<hr/>	<hr/>
	180.423.407	157.649.819
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2013	2012
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	6.475.696	-
Tăng dự phòng trong năm	-	6.475.696
Sử dụng dự phòng trong năm	(6.475.696)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	6.475.696
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	115.827.236	470.647.484	10.130.302	5.315.493	601.920.515
Tăng trong năm	-	1.297.913	460.000	20.400	1.778.313
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	142.778	2.191.693	-	-	2.334.471
Phân loại lại (*)	(52.333)	(2.788.119)	(903.406)	(926.208)	(4.670.066)
Số dư cuối năm	115.917.681	471.348.970	9.686.896	4.409.686	601.363.233
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.061.342	230.120.344	6.291.077	2.619.538	259.092.301
Khấu hao trong năm	3.940.776	31.427.291	1.047.568	607.586	37.023.221
Phân loại lại (*)	(11.015)	(1.764.867)	(862.225)	(440.676)	(3.078.783)
Số dư cuối năm	23.991.103	259.782.769	6.476.420	2.786.447	293.036.739
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	95.765.894	240.527.140	3.839.225	2.695.955	342.828.214
Số dư cuối năm	91.926.578	211.566.201	3.210.476	1.623.239	308.326.494

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11).

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 23.357 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (31/12/2012: 16.687 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng là 16.753 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (31/12/2012: 19.352 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND'000	Phần mềm máy vi tính VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	-	50.990	50.990
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	8.875.031	8.875.031
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	34.749.926	-	34.749.926
Số dư cuối năm	34.749.926	8.926.021	43.675.947
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	347.499	702.455	1.049.954
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	6.743.420	-	6.743.420
Số dư cuối năm	7.090.919	702.455	7.793.374
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	27.659.007	8.223.566	35.882.573

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	2013 VND'000	2012 VND'000
Số dư đầu năm	8.398.225	29.335.779
Tăng trong năm	5.609.160	3.889.630
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.334.471)	(24.827.184)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(8.875.031)	-
Xóa sổ	(66.072)	-
Số dư cuối năm	2.731.811	8.398.225

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND'000	Chi phí nâng cấp VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư đầu năm	28.371.171	2.297.273	1.387.679	32.056.123
Tăng trong năm	-	-	1.768.433	1.768.433
Phân loại lại từ tài sản cố định (*)	-	-	1.591.283	1.591.283
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(28.006.506)	-	-	(28.006.506)
Phân bổ trong năm	(364.665)	(947.144)	(1.106.758)	(2.418.567)
Số dư cuối năm	-	1.350.129	3.640.637	4.990.766

- (*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình trong kỳ (Thuyết minh 8). Giá trị ghi sổ còn lại của tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu VND được phân bổ theo nguyên tắc đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại, nhưng không vượt quá ba năm.

12. Vay ngắn hạn

	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Khoản vay từ Kirin Holdings Company, Limited	326.740.000	364.490.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất danh nghĩa	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Khoản vay 1	USD	LIBOR + 0,8%/năm	147.560.000	145.796.000
Khoản vay 2	USD	LIBOR + 0,8%/năm	-	52.070.000
Khoản vay 3	USD	LIBOR + 0,8%/năm	-	62.484.000
Khoản vay 4	USD	LIBOR + 0,8%/năm	179.180.000	104.140.000
			326.740.000	364.490.000

Trong năm, lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này dao động từ 1,077% đến 1,487% (2012: từ 1,456% đến 1,928%).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

13. Phải trả người bán

Trong phải trả người bán có các khoản phải trả công ty liên quan như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Phải trả Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam	2.502.632	3.176.332

Khoản phải trả Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam là phí gia công chế biến phải trả, khoản phải trả này không được đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	221.221	1.580.137
Thuế xuất nhập khẩu	-	591.661
Thuế thu nhập cá nhân	135.274	249.728
Thuế nhà thầu nước ngoài	100.355	100.349
	456.850	2.521.875

15. Chi phí phải trả

	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Phí vận chuyển	5.378.039	3.802.151
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	2.110.356	2.021.795
Lãi vay phải trả	3.137.186	5.555.744
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	4.591.183	5.021.464
Chi phí khác	2.531.310	1.125.712
	17.748.074	17.526.866

(*) Theo Hợp đồng Biệt phái nhân sự ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí biệt phái nhân sự cho Kirin Holdings Company, Limited, là đơn vị đã cung cấp tư vấn quản trị và chiến lược, và hỗ trợ Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng với từng nhân sự được biệt phái.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

16. Các khoản phải trả khác

Khoản phải trả khác bao gồm:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Cổ tức phải trả	505.391	505.391
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	122.077	184.619
Phải trả khác	93.216	515.452
	720.684	1.205.462
	720.684	1.205.462

17. Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Năm đáo hạn	31/12/2013	31/12/2012
				VND'000	VND'000
Khoản vay không được đảm bảo từ Kirin Holdings Company, Limited (a)	USD	1,896%	2017	137.020.000	135.382.000
Khoản vay từ Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd. (b)	USD	lãi suất SIBOR 3 tháng – 1%	2014	-	71.459.368
Khoản vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. (b)	USD	lãi suất SIBOR 3 tháng – 1%	2014	-	32.547.603
				137.020.000	239.388.971
				137.020.000	239.388.971

- (a) Khoản vay không được đảm bảo này chịu lãi suất cố định 1,896%/năm, là lãi suất được xác định dựa trên cơ sở lãi suất USD Swap Semi 30/360 5-năm cộng 0,8% theo nguyên tắc tài chính hiện tại của Tập đoàn Kirin.
- (b) Vào ngày 1 tháng 3 năm 2013, Trade Ocean Holding Sdn. Bhd. và Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd., các cổ đông (“Các bên cho vay”), phát hành các Chứng thư xóa nợ (“Các chứng thư”) để xóa các khoản vay lần lượt là 3.430.928 USD (tương đương 71.459 triệu VND) và 1.562.685 USD (tương đương 32.548 triệu VND) (“các khoản vay”) cấp cho Tập đoàn theo các hợp đồng vay ngày 28 tháng 2 năm 2011 và ngày 30 tháng 7 năm 2009. Theo Các chứng thư, các bên cho vay miễn trừ vô điều kiện các khoản vay của Tập đoàn, mà không cần có bất kỳ sự giải trình hay bất kỳ sự đảm bảo nào và không có bất kỳ sự truy đòi nào (dù là quá khứ, hiện tại hoặc tương lai và dù là thực tế hoặc tiềm tàng), từ bất kỳ và tất cả các nghĩa vụ để trả nợ vay cho Các bên cho vay và miễn trừ cho Tập đoàn khỏi các nghĩa vụ (bao gồm lãi vay) của tất cả các khía cạnh liên quan đến khoản vay.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(i) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các chênh lệch tạm thời phát sinh từ việc khấu hao tài sản cố định.

(ii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	19.036.916	4.759.229	48.587.663	12.146.916
Lỗ tính thuế	70.364.730	17.591.183	159.044.316	39.761.079
	89.401.646	22.350.412	207.631.979	51.907.995

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND'000
2014	Đã quyết toán	19.228.472
2015	Đã quyết toán	1.506.073
2016	Đã quyết toán	30.014.879
2017	Chưa quyết toán	19.615.306
		70.364.730

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

19. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2013 VND'000	2012 VND'000
Số dư đầu năm	3.327.503	4.814.871
Dự phòng lập trong năm	38.141	1.057.771
Dự phòng sử dụng trong năm	(123.003)	(2.545.139)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(117.847)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	3.124.794	3.327.503

Trong năm, Tập đoàn đã đóng góp 1.020 triệu VND (2012: 748 triệu VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND'000	Lỗi lũy kế VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011					
– Trình bày lại	381.443.888	85.035.704	(32.535.252)	(352.232.305)	81.712.035
Lỗi thuần trong năm	-	-	-	(143.518.334)	(143.518.334)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	381.443.888	85.035.704	(32.535.252)	(495.750.639)	(61.806.299)
Vốn cổ phần đã phát hành	210.000.000	-	-	-	210.000.000
Lỗi thuần trong năm	-	-	-	(83.477.694)	(83.477.694)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	591.443.888	85.035.704	(32.535.252)	(579.228.333)	64.716.007

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.140.992	591.443.992	29.140.992	381.443.992
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.140.984	591.443.888	29.140.984	381.443.888

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2013		2012	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	29.140.984	381.443.888	29.140.984	381.443.888
Cổ phiếu phát hành trong năm	21.000.000	210.000.000	-	-
Số dư cuối năm	50.140.984	591.443.888	29.140.984	381.443.888

22. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Năm 2007, Công ty đã mua lại 90% vốn cổ phần của Avafood trong một giao dịch hợp nhất kinh doanh có liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trình bày chênh lệch giữa tổng thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của Avafood được phân bổ cho Tập đoàn tại ngày phát sinh giao dịch.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

23. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm

	2013	2012
	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ nước giải khát	888.947.223	795.969.367
▪ Doanh thu từ bánh quy	28.550.969	29.870.330
▪ Doanh thu từ các sản phẩm khác	104.520.482	53.544.477
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	28.842.246	25.180.156
▪ Hàng bán bị trả lại	30.542	414.665
Doanh thu thuần	993.145.886	853.789.353

24. Giá vốn hàng bán

	2013	2012
	VND'000	VND'000
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn của nước giải khát	619.735.324	590.561.486
▪ Giá vốn của bánh quy	26.578.647	31.801.586
▪ Giá vốn của các sản phẩm khác	62.764.332	37.788.615
	709.078.303	660.151.687

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2013	2012
	VND'000	VND'000
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	734.472	463.423
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.763.019	610.032
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	98.474	52.340
	2.595.965	1.125.795

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

26. Chi phí tài chính

	2013	2012
	VND'000	VND'000
Chi phí lãi vay	8.402.063	7.902.206
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.969.102	1.643.808
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.574.615	2.124
Chi phí tài chính khác	-	419.810
	<hr/>	<hr/>
	15.945.780	9.967.948
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

27. Thu nhập khác

	2013	2012
	VND'000	VND'000
Khoản hỗ trợ cho các hoạt động bán hàng nhận từ Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd.	-	10.244.668
Khoản hỗ trợ nhận được cho khoản trả phạt thuế	4.824.380	10.026.016
Khoản vay được xóa từ Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd. và Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. (Thuyết minh 17)	104.006.971	-
Thu nhập khác	6.542.887	6.094.023
	<hr/>	<hr/>
	115.374.238	26.364.707
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

28. Chi phí khác

	2013	2012
	VND'000	VND'000
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định hữu hình đã xóa sổ	-	42.024.010
Các khoản phạt về thuế	6.282.256	7.605.365
Khấu hao tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng	2.551.748	10.805.587
Chi phí khác	2.425.841	1.338.303
	<hr/>	<hr/>
	11.259.845	61.773.265
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

29. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2013	2012
	VND'000	VND'000
Chi phí thuế hiện hành		
Dự phòng thiếu trong những năm trước	3.172.595	4.148.958
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	42.787.523
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	458.403	480.523
	458.403	43.268.046
Chi phí thuế thu nhập	3.630.998	47.417.004

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2013	2012
	VND'000	VND'000
Lỗi trước thuế	(76.246.660)	(97.209.275)
Thuế tính theo thuế suất của Tập đoàn	(19.061.665)	(24.302.319)
Chi phí không được khấu trừ thuế	38.720.567	10.437.380
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	14.345.462
Lỗi tính thuế không được ghi nhận trước đây đã sử dụng	(19.200.499)	-
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	42.787.523
Dự phòng thiếu trong những năm trước	3.172.595	4.148.958
	3.630.998	47.417.004

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải đóng thuế thu nhập theo thuế suất là 25%.

Theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay cho Nghị định số 164/2003/ND-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất của Công ty từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm một năm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận của dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/ND-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay cho nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định 122/2011ND-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định hiện hành số 124/2008/ND-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Tập đoàn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn đã hoàn thành việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”) - Công ty con

Theo các điều khoản trong giấy chứng nhận đầu tư, Avafood có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt, bánh kẹo các loại, các loại sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm cho 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2006 đến năm 2018) và 25% cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Avafood được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2012) và giảm 50% thuế thu nhập trong 3 năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Avafood không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Avafood có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định hiện hành dựa vào lợi nhuận hàng năm từ dịch vụ gia công, hoạt động cho thuê văn phòng và nhà xưởng (2013: 25%; 2012: 25%).

30. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được dựa trên số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông chưa quyết toán trong năm, được tính như sau:

(i) Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2013	2012
	VND'000	VND'000
Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(83.477.694)	(143.518.334)

(ii) Số cổ phiếu bình quân gia quyền

	2013	2012
Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu năm	29.140.984	29.140.984
Ảnh hưởng của cổ phiếu được phát hành vào ngày 2 tháng 12 năm 2013	1.673.077	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	30.814.061	29.140.984

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

31. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc của Tập đoàn chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	97.029.236	82.076.150
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	25.454.461	20.147.341
		<hr/>	<hr/>
		122.483.697	102.223.491

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phản ánh rủi ro tín dụng tối đa liên quan đến các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó hầu hết các khách hàng phải thực hiện thanh toán trước khi hàng hóa được giao. Chỉ những khách hàng được xem là có độ tin cậy cao mới được Ban Giám đốc cấp hạn mức tín dụng. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 đến 45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này và Ban Giám đốc sẽ thực hiện việc đánh giá trước khi các khách hàng này được tiếp tục mua trả chậm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là khoản phải thu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Chưa quá hạn	23.186.248	12.784.142
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	1.410.811	3.466.342
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	857.402	3.090.709
Quá hạn trên 180 ngày	2.045.468	806.148
	<hr/>	<hr/>
	27.499.929	20.147.341

Số dư của các khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 phản ánh các khoản dự phòng lập trong năm. Không có biến động các khoản dự phòng phải thu khó đòi trong năm đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn. Tập đoàn cũng quản lý các khoản vay từ các công ty liên quan bằng cách quản lý các điều khoản tài chính với các công ty liên quan.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000
Phải trả khách hàng và phải trả khác	118.515.310	118.515.310	118.515.310	-	-
Ký quỹ dài hạn	26.139	26.139	26.139	-	-
Vay ngắn hạn	326.740.000	328.762.855	328.762.855	-	-
Vay dài hạn	137.020.000	145.753.212	2.605.017	2.605.017	140.543.178
	582.301.449	593.057.516	449.909.321	2.605.017	140.543.178

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000
Phải trả khách hàng và phải trả khác	95.398.218	95.398.218	95.398.218	-	-
Ký quỹ dài hạn	26.139	26.139	26.139	-	-
Vay ngắn hạn	364.490.000	368.196.343	368.196.343	-	-
Vay dài hạn	239.388.971	218.037.043	2.573.883	74.033.250	141.429.910
	699.303.328	681.657.743	466.194.583	74.033.250	141.429.910

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách duy trì hạn mức tín dụng như sau:

- Hạn mức vay ngắn hạn chưa sử dụng là 8,5 triệu USD được tự động gia hạn theo lựa chọn của Tập đoàn. Lãi vay phải trả theo lãi suất Libor + 0,8% một năm.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc tham gia vào các giao dịch tiền tệ để xử lý việc mức rủi ro hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Tập đoàn có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro hối đoái. Các số dư sau đây được trình bày bằng đơn vị tiền tệ gốc:

	31/12/2013	31/12/2012
	USD	USD
Tiền	2.073.661	1.607.578
Phải thu khách hàng	306.838	158.704
Phải trả người bán	(129.092)	(216.228)
Vay ngắn hạn	(15.500.000)	(19.062.685)
Vay dài hạn	(6.500.000)	(9.930.928)
Nợ phải trả tiền tệ khác	(3.110)	-
	<hr/>	<hr/>
	(19.751.703)	(27.443.559)
	<hr/>	<hr/>

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
1 USD	21.080	20.828
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lỗ thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

	Ảnh hưởng đối với lỗ thuần VND'000
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
USD (mạnh thêm 1%)	4.167.609
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
USD (mạnh thêm 1%)	5.708.260

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lỗ thuần của Tập đoàn.

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Nợ phải trả tài chính	(137.020.000)	(135.382.000)
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tài sản tài chính	97.029.236	82.076.150
Nợ phải trả tài chính	(326.740.000)	(468.496.972)
	(229.710.764)	(386.420.822)

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng 1.723 triệu VND (2012: 2.898 triệu VND) lỗ thuần của Tập đoàn. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất, như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:		
- Tiền gửi ngân hàng	97.029.236	82.076.150
- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	25.454.461	20.147.341
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:		
- Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	(118.515.310)	(95.398.218)
- Vay ngắn hạn	(326.740.000)	(364.490.000)
- Vay dài hạn	(137.020.000)	(239.388.971)
- Nợ dài hạn khác	(26.139)	(26.139)
	(459.817.752)	(597.079.837)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2013 VND'000	2012 VND'000
Kirin Holding Company, Limited		
Công ty mẹ		
Vay ngắn hạn nhận được	199.842.000	83.312.000
Vốn cổ phần	210.000.000	-
Chi phí lãi vay	8.402.063	7.902.206
Phí biệt phái nhân sự	9.087.597	8.718.434
Kirin Holding Singapore Pte, Ltd.		
Hỗ trợ tài chính cho các hoạt động bán hàng	-	10.244.668

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

	Giá trị giao dịch	
	2013 VND'000	2012 VND'000
Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam		
Mua hàng hóa	-	17.209.468
Phí gia công	42.472.216	21.552.564
Bán thành phẩm	57.078	-
Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Phí biệt phái nhân sự	4.517.690	8.582.386
Tiền lương	1.312.409	1.304.270

33. Cam kết

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Trong vòng một năm	11.528.803	11.271.343
Trong vòng hai đến năm năm	27.499.588	31.492.769
Trên năm năm	11.463.660	17.387.506
	50.492.051	60.151.618

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2013 VND'000	2012 VND'000
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	632.248.251	601.653.437
Chi phí nhân công	170.247.934	106.537.511
Chi phí khấu hao	38.073.175	45.004.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.434.513	131.287.340
Chi phí khác	2.949.946	87.346.967

Ngày 28 tháng 3 năm 2014

Người lập:

Đã ký

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Đã ký và đóng dấu

Michio Nagabayashi
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc